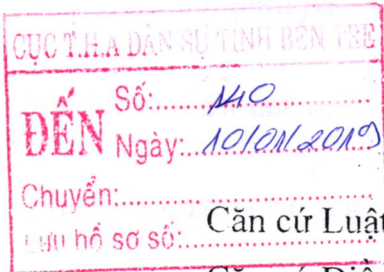


Số: 23 /TB-CCTHADS

Ba Tri, ngày 08 tháng 01 năm 2019



## THÔNG BÁO

### Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Điều 4, Điều 56, Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ các Quyết định thi hành án số 861/QĐ-CCTHADS ngày 28/3/2018, số 241/QĐ-CCTHADS ngày 18/11/2015, số 219/QĐ-CCTHADS ngày 23/11/2017 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế số 16/QĐ-CCTHADS ngày 20/8/2018 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre,

1. Người có tài sản đấu giá: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, khu phố 6, thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

#### 2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

Cụ thể như sau:

Nhà trọ, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng, cây trồng trên đất:

##### 2.1/Quyền sử dụng đất:

a- Thửa 227, tờ bản đồ số 26, diện tích 400,9m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng BHK. Có giá là: 320.720.000đ (ba trăm hai mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

b - Thửa 272, tờ bản đồ số 18:

- Đất ONT, diện tích 100m<sup>2</sup>. Có giá 232.000.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu đồng).

- Đất BHK, diện tích 1.099,2m<sup>2</sup>. Có giá 879.360.000đ tám trăm bảy mươi chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Giá trị (2.1) có giá 1.432.080.000đ (một tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

##### 2.2/ Công trình xây dựng trên đất:

+ Dãi nhà trọ 1: diện tích 151,3m<sup>2</sup>. Có giá 183.073.000đ (một trăm tám mươi ba triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

+ Nhà vệ sinh: diện tích 5m<sup>2</sup>. Có giá 3.950.000đ (ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- + Hồ nước 1: diện tích  $14m^3$ . Có giá 4.410.000đ (bốn triệu bốn trăm mười nghìn đồng).
  - + 12 chòi lọc lá. Có giá 1.620.000đ (Một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).
  - + Dãi nhà trọ 2: diện tích  $189,3m^2$ . Có giá 229.053.000đ hai trăm hai mươi chín triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng).
  - + Hồ nước 2: diện tích  $21m^3$ . Có giá 6.615.000đ (sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).
  - + Chòi tiền chế 1: diện tích  $60m^2$ . Có giá 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng).
  - + Dãi nhà trọ 3: diện tích  $44m^2$ . Có giá 53.240.000đ (năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).
  - + Hồ nước 3: diện tích  $10,8m^3$ . Có giá 3.402.000đ (ba triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng).
  - + Dãi nhà trọ 4: diện tích  $18m^2$ . Có giá 21.780.000đ (hai mươi một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).
  - + Nhà tiền chế: diện tích  $18,6m^2$ . Có giá 6.045.000đ (sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).
  - + Chòi tiền chế 2: diện tích  $14,6m^2$ . Có giá 650.000đ (sáu trăm năm mươi nghìn đồng).
  - + Giếng nước: 01 cái có giá 1.000.000đ (một triệu đồng).
  - + Bồn nước nhựa 1000lit : 01 cái có giá 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng).
  - + Bồn nước nhựa 500lit : 01 cái có giá 900.000đ (chín trăm nghìn đồng).
  - + Cổng rào: diện tích  $11,8m^2$ . Có giá 5.900.000đ (năm triệu chín trăm nghìn đồng).
  - + Hàng rào 1: diện tích  $55,4m^2$ . Có giá 5.263.000đ (năm triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng).
  - + Hàng rào 2: diện tích  $31,7m^2$ . Có giá 2.831.000đ (hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).
  - + Hàng rào 3+4: diện tích  $199,8m^2$ . Có giá 31.450.000đ (ba mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).
- Giá trị có giá 563.882.000đ (năm trăm sáu mươi ba triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng).

### **2.3/ Cây trồng trên đất:**

- + Cây xoài: 02 cây. Có giá 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng).

- + Cây xoài nhỏ: 02 cây. Có giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).
  - + Chậu kiểng lớn: 08 cây. Có giá 800.000đ (tám trăm nghìn đồng).
  - + Chậu kiểng nhỏ: 34 cây. Có giá 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng).
  - + Cây mận: 01 cây. Có giá 30.000đ (ba mươi nghìn đồng).
  - + Bụi cao kiểng: 01 bụi. Có giá 250.000đ (hai trăm năm mươi nghìn đồng).
  - + Phát tài: 01 bụi. Có giá 100.000đ (một trăm nghìn đồng).
  - + Cây bàn: 01 cây. Có giá 30.000đ (ba mươi nghìn đồng).
  - + Cây cao kiểng nhỏ: 02 cây. Có giá 40.000đ (bốn mươi nghìn đồng).
  - + Bông giấy: 02 bụi. Có giá 60.000đ (sáu mươi nghìn đồng).
  - + Cây xanh: 06 cây. Có giá 180.000đ (một trăm tám mươi nghìn đồng).
  - + Cây sa kê: 01 cây. Có giá 100.000đ (một trăm nghìn đồng).
  - + Cây mai: 03 cây. Có giá 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).
  - + Cây tùng: 02 cây. Có giá 100.000đ (một trăm nghìn đồng).
  - + Cây sơ ri: 01 cây. Có giá 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).
  - + Cây hoàn hậu: 02 cây. Có giá 100.000đ (một trăm nghìn đồng).
  - + Cây xanh lớn: 09 cây. Có giá 450.000đ (bốn trăm năm mươi nghìn đồng).
  - + Cây nhãn: 01 cây. Có giá 350.000đ (ba năm mươi nghìn đồng).
- Giá trị là 5.490.000đ (năm triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

**Tổng giá trị tài sản (2.1+2.2+2.3) có giá khởi điểm là 2.001.452.000đ (hai tỷ không trăm lẻ một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng).**

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản (được quy định tại khoản 4, Điều 56, Luật đấu giá tài sản năm 2016)

- Yêu cầu đối với hồ sơ của Tổ chức bán đấu giá bao gồm:

+ Hồ sơ pháp lý (Bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập);

+ Bản cam kết của Tổ chức đấu giá về tiến độ, cơ sở vật chất đủ điều kiện tổ chức bán đấu giá;

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản bán đấu giá;

+ Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá phù hợp;

+ Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Sở Tư pháp công bố;

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 08 tháng 08 năm 2019 đến hết ngày 14 tháng 01 năm 2019 (trong giờ hành chính, hồ sơ không được lựa chọn sẽ không được trả lại).

- Địa điểm nhận hồ sơ: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, khu phố 6, thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre./.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Công thông tin điện tử Cục THADS tỉnh;
- Viện KSND huyện;
- Lưu: VT, HSTHA.



**CHẤP HÀNH VIÊN**

**Lê Văn Hiền**